

Commonly Used Medical Taiwanese (I-hák Tâi-gí Siông-iông-sû)

General terms

| | |
|---------------------------|---|
| Hospital | pē ⁿ -ī ⁿ , i-ī ⁿ , biô-ín |
| OPD | m̄ng-chín |
| ER | kip-chín-sek |
| Emergency | kip-chín |
| CPR | kip-kiù, sim-hì kip-kiù-sùt |
| Patient | hōan-chiá, pē ⁿ -lâng |
| Ward | pē ⁿ -pâng |
| Surgical ward | gōa-kho pē ⁿ -pâng |
| Neurosurgical | sîn-keng gōa-kho |
| Orthopedic | kut-kho |
| Plastic | chéng-hêng gōa-kho |
| Burn center | sio-thng-siong |
| Urological | pì-jiō-kho |
| Thoracic surgery | heng-khám gōa-kho |
| Cardiac surgery | sim-chōng gōa-kho |
| Genreal surgical | it-poa ⁿ gōa-kho |
| Colonrectal | tōa-tng tit-tng gōa-kho |
| Hepatobiliary | koa ⁿ -tá ⁿ gōa-kho |
| Medical ward | lāi-kho pē ⁿ -pâng |
| General medician | it-poa ⁿ lāi-kho, ka-têng i-hák-kho |
| Gastrointestinal | ūi-tng-kho |
| Hematological | hoeh-kho, hiat-ék-kho |
| Neurological | sîn-keng-kho |
| Psychiatry | cheng-sîn-kho |
| Hepatobiliary | koa ⁿ -tá ⁿ -kho |
| Cardiology | sim-chōng-kho |
| Chest | heng-khám-kho, hì-kho |
| Metabolism& Endocrinology | sin-tin tãi-siā-kho |
| Kidney medicine | io-chí-kho, sīn-chōng-kho |
| Rheumatology | hong-sip bián-ék-kho |
| Infectious department | kám-jiám-kho |
| Oncology | chéng-liū-kho |
| Chemotherapy | hòa-hák tī-liâu |

| | |
|-------------------------|---|
| Radiotherapy | iōng tiān--ê, tiān-liâu |
| Pediatric ward | sió-jî-kho pē ⁿ -pâng |
| OBSGYN | hū-sán-kho |
| Infertility Clinic | put-īn-chèng mng-chín |
| Ophthalmology | gán-kho |
| Dermatology | phôe-hu-kho |
| Rehabilitation | hòk-kiān-kho |
| ENT | hī ⁿ -phī ⁿ -âu kho |
| Dental department | khí-kho |
| Anesthesia department | bâ-chùi-kho |
| ICU | ka-hō pē ⁿ -pâng |
| CCU | sim-chōng-kho ka-hō pē ⁿ -pâng |
| Acute disease | kip-sèng-pē ⁿ |
| Chronic disease | bān-sèng-pē ⁿ |
| Admission | jìp-ī ⁿ , tòà-ī ⁿ |
| Discharged | chhut-ī ⁿ |
| AAD | chū-tōng chhut-ī ⁿ |
| Ambulance | kiù-hō-chhia |
| DOA | kàu-ī ⁿ í-keng sí-bōng |
| Suicide | chū-sat |
| Thermometer | tō-chiam |
| Emergency | kip-chín |
| ER | kip-chín-sek |
| Operation | khui-to |
| OR | khui-to-pâng |
| Admission summary | (toà-ī ⁿ) pē ⁿ -lèk tiah-iàu |
| Doctor | i-su, i-seng |
| Intern | sít-síp i-seng/su |
| Resident | chū-ī ⁿ i-seng/su |
| CR | chū-ī ⁿ chóng-i-su |
| Doctor on call | tit-pan i-seng/su |
| Attending physician | chú-tī i-seng/su |
| Nurse | hō-sū |
| SN | hō-seng |
| Superintendent of nurse | hō-lí-tiú ⁿ |
| Pharmacist | iòh-chè-su |
| Pharmacy | iòh-pâng, iòk-kiòk |
| Dietician | êng-ióng-su |

| | |
|------------------|-----------------------|
| Morgue | thài-pêng-keng |
| Quack | ông-lok-á-sian |
| Injection | chù-siā |
| Intramuscular | chù-bah |
| Intravenous | chù hoeh-kin |
| Subcutaneous | chù phôe-hu |
| Intradermal | phôe-hu-lāi chù-siā |
| Intraarticular | koan-chat-lāi chù-siā |
| IV dripping | tiàu tōa-tâng ê |
| Syringe | siā-tâng |
| Needle | siā-chiam |

Anatomical terms

Head and neck

Head

| | |
|-------------------|--|
| | thâu, thâu-khak, thâu-khak-óaⁿ |
| Frontal | chêng-khok, thâu-hiáh |
| Bald | thuh-chiú ⁿ /hiáh/thâu |
| Occipital | āu-khok |
| Temporal | pìn-pi ⁿ -kut |
| Vertex | thâu-khak-sim |
| Cerebrum | tōa-náu |
| Cerebellum | sió-náu |
| Mudulla oblongata | iân-náu |
| Spinal cord | liông-ku-chhóe |
| Spinal nerve | liông-kut sîn-keng |
| CSF | liông-kut-chúi |

Neck

| | |
|---------|---------------------------|
| | ām-kún, ām-kún-kin |
| Thyroid | kah-chōng-sò ⁿ |

Eye

| | |
|----------|------------------------|
| | bák-chiu |
| Eyebrow | bák-bâi |
| Eyelash | bák-chiah-mîg/mo |
| Glabella | bák-bâi-thâu, bák-thâu |
| Eyeball | bák-chiu-jîn |
| | o-jîn |
| | ang-á-thâu |
| | pêh-jîn |
| LR | kng chhì-khek hóan-èng |

| | | |
|---------------------|-----------------------|--|
| | Pupil dilated | ang-á-thâu tián-tōa, bē siu-sok |
| Ear | | hīⁿ-á |
| | Audiotry canal | hī ⁿ -khang |
| | Tympanic membrane | hī ⁿ -kià ⁿ |
| | Cerumen | hī ⁿ -sái |
| | Cerumen impaction | hī ⁿ -sái that--tiòh |
| | | iû-hī ⁿ , tâm-hī ⁿ |
| Nose | | phīⁿ-á |
| | Nostril | phī ⁿ -khang |
| | | Phī-to |
| | | Phī-lêng |
| Mouth | | chhùi |
| | Throat | nâ-âu, |
| | Uvula | nâ-âu-ti-á, nâ-âu-cheng-á |
| | Tonsil | hiân tó -sián |
| | Tongue | chih |
| | Lip | chhùi-tûn |
| Tooth | | chhùi-khí |
| | Canine | káu-khí |
| | Molar | āu-chan |
| | Gingiva | khí-hōa ⁿ |
| | Alveolar bone | gê-chô |
| | Saliva | chhùi-nōa, chhùi-nōa-chúi, |
| | | chhùi-nōa-chōa ⁿ |
| | Malodor | chhùi-chhàu |
| Face | | bīn |
| | | chhùi-phé |
| | Zygoma | koan-kut |
| | Lower jaw | ē-hâi /làu ē-hâi |
| Useful terms | | |
| Headache | | thâu-thiàⁿ |
| | Vertigo | thâu-khak hîn/gông/ē sèh |
| | Dizziness | thâu-khak tâng-tâng, hîn-hîn, |
| | | gông-gông |
| | Scintillating scotoma | bák-chiu chhut hóe-kim-chhe ⁿ |
| | Numbness | bâ-bâ |
| | Stroke (CVD/CVA) | tiòng-hong, náu chhiong-hiat |

| | |
|-------------------------|--|
| Embolism | hiat-sng that--tiòh |
| Infarction | ngē-sat |
| Hematoma | hoeh-kak |
| Dura mater | ngē-mòh |
| Pia mater | nng-mòh |
| Meningitis | náu-mòh-iām |
| Encephalitis | náu-iām |
| JBE | Jit-pún náu-iām (日本腦炎) |
| Polioyelitis | Sió-jī bâ-pì |
| Paralysis/Paresis | than-hong, pòan-sūi |
| Hemi-paresis | pòan-sin put-sūi |
| Syncope | hūn--tò, hūn--khì |
| Coma | hūn-bê put-chhé ⁿ |
| Stiff neck | ām-kún ngē-ngē |
| Tremor | ē-chhoah, phih- phih-chhoah |
| Epilepsy | iû-hîn |
| Convulsion | chôan-sin kiuh-kin |
| Spasm(Carpopedal spasm) | bán-me/mèh(Kha-chhiú bán-me/mèh) |
| Consciousness | ì-sek |
| Unconsciousness | bô ì-sek, m̄-chai-lâng |
| Dementia | lâu-lâng pèh-chhî, lâu-hoan-tian |
| Stimulus/stimulation | chhì-khek |
| Neck strain | Ka-lauh-chím, âm-kún choāi ⁿ --tiòh |
| Eyes | |
| Hordeolum | bák-chiam, bák-káu-chiam |
| Conjunctivitis | kat-mòh-iām, âng-bák-chèng |
| Cataract | pèh-lāi-chiàng/chìong |
| Near sightted | kīn-sī |
| Far sighted | oán-sī |
| Glaucoma | chhe ⁿ -kong-gán |
| Intraocular pressure | gán-ap |
| Lacrimation | bák-sái; bák-iû |
| ??? | Bák-sái-ko |
| Sore eyes | bák-chiu thià ⁿ , bák-chiu sng |
| Dry eyes | bák-chiu siap |
| Photophobia | ùi-kng, kia ⁿ -kng |
| Stabismus | siâ-sī, thoah-thang |

| | |
|--------------------|-------------------------------|
| Diplopia | hòk-sī |
| Scotoma | σ-tiám |
| Central scotoma | σ-tiám tī tiong-ng |
| Peripheral scotoma | σ-tiám tī pi ⁿ --a |
| Eye floaters | báng-á teh poe |
| ??? | tò-chhah-mo/mng |
| Pterygium | ì (翳), se ⁿ -ì |

Nose

| | |
|------------------------|--|
| Stuffy nose | chát-phī ⁿ , that-phī ⁿ , sat-phī ⁿ |
| Running nose | lâu-phī ⁿ |
| Rhinorrhea | lâu phī ⁿ -chúi |
| Clear rhinorrhea | phī ⁿ -chúi |
| Cloudy rhinorrhea | phī ⁿ -ko/kô |
| Bloody rhinorrhea | phī ⁿ -chúi kâ ⁿ hoeh |
| Burning nose | phī ⁿ -khang-hong sio-sio |
| Allergic rhinitis | kòe-bín-sèng phī ⁿ -iām |
| Epistaxis | lâu phī ⁿ -hoeh |
| Nasal discharge | phī ⁿ -sái |
| Cloudy nasal discharge | phī ⁿ -ko |
| Sneezing | phah kha-chhiù ⁿ |
| Sinusitis | phī ⁿ -tō-iām, chi-khu-nó-sió |

Ears

| | |
|----------|---|
| Cerumen | hī ⁿ -sái |
| Tinnitus | hī ⁿ -khang ki-ki-kiò, long-lòng-kiò, ōng-ōng-kiò |

Mouth

| | |
|----------------|---|
| Malodor | chhùi chhàu |
| Hoarseness | sau-sia ⁿ |
| Aphonia | bô-sia ⁿ |
| Dysphonia | hoat-im khùn-lân |
| Dysphagia | thun-mih khùn-lân, phái ⁿ thun-mih |
| Stutter | tōa-chih |
| Dumb | é-káu |
| Salivation | lâu chhùi-nōa |
| Caries | chiù-khí, chù-khí |
| Buccal abscess | khí-pau |
| Gum boil | ??? |

| | |
|--|----------------------------------|
| Bruxism | kā gē-khí-kin |
| Oral ulcer/ulceration | chhùi-phòa, phòa-chhùi |
| Toothache | chhùi-khi thia ⁿ |
| Betal nut | pin-nâng |
| Betal nut chewing | chiáh pin-nâng |
| OSF (oral submucous membrane fibrosis) | chhùi-lāi liām-móh chhiam-bî-hòa |
| Plaque (precancerous lesion) | pèh-pan-chèng |
| Unable to open the mouth wide | chhùi peh-bē chin khui |
| Cancer | gâm |
| Oral cancer | kháu-khang gâm |
| Periodontal disease | gê-chiu-pē ⁿ |
| Calculus | khí-chiòh |
| Hare lip | khìh-chhùi |
| Cleft palate | khìh-lāi |
| Coated tongue | chih-thai |
| Sore throat | nâ-âu-thià ⁿ |
| Tonsillitis | hiân-to-sián hoat-iām |
| Tonsils enlarged | hiân-to-sián chéng-tōa |

Trunk sin-khu (seng-khu) & Upper limbs (chhiú-kut)

| | |
|------------------------|-----------------------------|
| Shoulder | keng-kah -(thâu) |
| Scapula | p̄ng-sî-kut, |
| Back | kha-chiah-phia ⁿ |
| Axilla | koh-ē-lang |
| Elbow | chhiú-khiau, chhiú-āu-khiau |
| Wrist | chhiú-óan |
| Palm | chhiú-pôa ⁿ |
| Finger | chng-thâu-á |
| Thumb | tōa-kóng-bú, tōa-thâu-bú |
| Index finger | kí-chái ⁿ |
| Middle finger | tióng-chái ⁿ |
| 4 th finger | iòh- chái ⁿ |
| Little finger | bóe-chái ⁿ |
| Finger tip | chng-thâu-á-bóe |
| Knuckle | chng-thâu-á-bák |
| Nail | chng-kah |

| | |
|------------------------|---------------------------------|
| Nail bed | chng-kah-jiông |
| Useful terms | |
| Frozen shoulders | 50 keng/kian |
| Shoulder | |
| Abduction | giáh-kôan |
| Abduction | pàng-kē |
| Soreness | sng-thià ⁿ |
| Elbow | |
| Tennis elbow | (kin hoat-iām) |
| Carpal tunnel syndrome | chhiú-óan sin-keng hoat-iām |
| Abduction | chhun-tit |
| Adduction | áu-khiau |
| Fist | kûn-thâu-bó |
| ??? | chng-thâu-á náu--tiòh |
| Lumbago | io-kut sng-thià ⁿ |
| Lame | pái-kha |
| Arthritis | koan-chat-iām |
| OA | kut-sèng koan-chat-iām |
| Rheumatism | hong-sip-chèng |
| Rheumatic arthritis | hong-sip-sèng koan-chat-iām |
| DJD | thè-hòa-sèng koan-chat-iām |
| Flat foot | ah-bó kha-tê |
| Wounds | khang-chhùi, siong-chhùi |
| Abrasion | chhè-siong, phòa-phôe |
| Contusion | lòng--tiòh |
| Ecchymosis | σ-chhe ⁿ , gêng-hoeh |
| Cut | koah-siong |
| Laceration wound | koah-lih-siong |
| Blunt injury | lāi-siong |
| Abscess pū-lâng | pū-lâng |
| Chest | Heng-khám |
| Clavicle | chhìn-á-kut, |
| Sternum | heng-kut |
| Breast | leng-á, ni-á |
| Nipple | leng-thâu, ni-thâu |

| | |
|-----------------------|---|
| Rib | pâi-kut, pâi-á-kut, pìn-á-kut |
| Heart | sim-chōng |
| Pericardium | sim-pau mōh |
| Valve | mōh-á |
| Myocardium | sim-ki |
| Vessels hoeh-kin | hoeh-kng |
| Artery | tong-méh |
| Vein | chēng-méh |
| Lungs | hì-(pō) |
| Pleura | hì- mōh |
| Bronchus | hì-kng |
| Alveolus | hì-phok-á |
| Useful terms | |
| Asthma he-ku, | he-ku-chhóan |
| Allergic bronchitis | kòe-bín-sèng hì-kng-iām |
| Wheezing | hiuh ⁿ -hiuh ⁿ |
| Rales (hì-pō) | lók-lók-kiò |
| SOB | tōa sim-khùi, chát-khùi, khùi chhóan bē khí--lâi, bē/phái ⁿ chhóan- khùi |
| Chest tightness | heng-khám chát-chát/pák-pák/tiam-tiam, |
| Chest pain | heng-khám thià ⁿ |
| Angina pectoris | kiat-sim-chèng |
| Myocardial infarction | sim-ki kéng-sat/that, sîn-kin khô-sái |
| Cardiac cath exam | sim-tō-kng kiám-cha, sim-chōng hoeh-lō kiám-cha |
| Stent implantation | chng keng-á |
| Cough | ka-sàu |
| Dry cough | ta-sàu/léng-sàu |
| Productive cough | jiát-sàu |
| Dry throat | nâ-âu-thâu ta-ta/sau-sau/sau-peh/jiát-jiát |
| Throat irritation | nâ-âu-thâu ngiau-ngiau |
| Sputum | thâm |
| Bloody sputum | thâm kê ⁿ hoeh |
| Mucoid sputum | thâm chhiū ⁿ hún-kóe |

| | |
|--------------------|---------------------------------------|
| Whitish sputum | thâm chhiū ⁿ pèh-pho-á nōa |
| Hemoptysis | ka-sàu phùi-hoeh |
| Pneumonia | hì-iām |
| Pneumothorax | khi-heng |
| TB | hì-lô |
| Bronchitis | hì-kng-iām |
| Chronic bronchitis | bān-sèng hì-kng-iām |
| COPD | bān-sèng chó-that-sèng hì-kng-iām |
| Empyema | hì-eng |
| Pleuritis | hì-móh-iām |
| Pleural effusion | hì-móh chek-chúi |
| Lung cancer | hì-gâm |
| SARS SARS | Tiong-kok hì-iām (中國肺炎) |
| Isolation | keh-lí |
| X-ray | tiān-kong-phi ⁿ |
| Take X-ray | hip tiān-kong |
| Mastitis | leng-á-iām |
| Breast cancer | leng-á-gâm |
| Tumor | liû, chéng-liû |
| Benign | liông-sèng |
| Malignant | ok-sèng |
| Metastasis | thò ⁿ --khui |
| Bone metastasis | thò ⁿ -khi kut-thâu |

Abdomen

| | |
|-----------------|--------------------------|
| Omentum | pak-tó bāng-se |
| Umbilicus | tō-châi |
| Stomach | ūi |
| Pancreas | io-chhioh |
| Liver | koa ⁿ |
| Gallblader | tá ⁿ |
| Biliary tract | tá ⁿ -kng |
| Bile juice | tá ⁿ -chiap |
| Spleen | pî |
| Kidney | io-chí, sīn/sīn-chōng |
| Small intestine | sió-tng |

| | |
|---------------------|----------------------------------|
| Large intestine | tōa-tîng |
| Appendix | mô-tîng |
| Anal cannal | pùn-kháu |
| Anal valves (folds) | hō-sòa ⁿ -kéng |
| Flatus passage | pàng-phùi |
| Buttocks | kha-chhng |
| Inguinal area | kái-pi ⁿ |
| Scrotum | lān-pha |
| Testis | lān-hút |
| Penis | lān-chiáu |
| Vagina | ē-sin / sán-tō |
| Uterus | se ⁿ -tîng, chú-kiong |
| Placenta | ui |
| Umbilical cord | ui-tòa |
| Ovary | nng-châu |

Useful terms

| | |
|---------------------------|-----------------------------|
| Abdominal pain | pak-tó-thià ⁿ |
| Heart burning | sio-sim |
| Feel green | chhùi-chhìn |
| Gag | péng-pak |
| Nausea | khang-áu |
| Vomiting | thò |
| Peptic ulcer | khùi-iông |
| Duodenal ulcer | cháp-jī chí-tîng khùi-iông |
| Duodenitis | cháp-jī chí-tîng hoat-iām |
| Gastric ulcer | ūi khùi-iông |
| Gastritis | ūi hoat-iām |
| Hungry | pak-tó-iau |
| Hunger pain | iau-cho-thià ⁿ |
| Acid regurgitation | ek-sng |
| Milk regurgitation (baby) | ek-leng/ni |
| Postprandial fullness | pá-tiù ⁿ |
| Hiccup | phah-eh |
| Belching | khō-uh-á |
| Abdominal pain | pak-tó-thià ⁿ |
| Burning pain | būn-būn-á-thià ⁿ |
| Cramping pain | kún-ká-thià ⁿ |

| | |
|------------------------|-------------------------------------|
| Spasmodic pain | chò-chūn-thià ⁿ |
| Diarrhea | làu-sái |
| Watery | chúi-chúi |
| Mucoid | phī ⁿ - phī ⁿ |
| Bloody | kâ ⁿ -hoeh |
| Soiling | siàm-sái |
| | Chuh-sái |
| | Chhoah-sái |
| Constipation | pì-kiat |
| Paralytic ileus | tng-á bē tín-tāng |
| Intestinal obstruction | tng-á that--tioh/bē-thong |
| Intussusception | tng-á sio-lop |
| Colitis | tōa-tng-iām |
| Colon cancer | tōa-tng-gâm |
| Peritonitis | pak-mòh-iām |
| Pancreatitis | io-chhioh hoat-iām |
| Hepatitis | koa ⁿ -iām |
| Chronic hepatitis | bān-sèng koa ⁿ -iām |
| Acute hepatitis | kip-sèng koa ⁿ -iām |
| Jaundice | ng-thán |
| Hepatic stone | koa ⁿ kiat-chiòh |
| Liver cyst | chúi-pha-á, chúi-liú |
| Hepatoma | koa ⁿ -gâm |
| Liver abscess | koa ⁿ -eng |
| Gallstone | tá ⁿ kiat-chiòh |
| Cholecystitis | tá ⁿ hoat-iām |
| Kidney disease | io-chí-pē ⁿ |
| Pyelonephritis | io-chí-iām |
| Cystitis | phông-kong-iām |
| Urolithiasis | kiat-chiòh |
| Hematuria | sió-piān ũ hoeh |
| BPH | liap-hō-sò ⁿ pui-tōa |
| Uremia | jiō-tók-chèng |
| Hemodialysis | sé-sīn, sé io-chí |
| Anemia | khiàm-hoeh/hiat, pîn-hiat |
| Lower limbs | kha-thúi |

| | |
|-----------------|----------------------------|
| Thigh | tōa-thúi, kha-thúi |
| Knee | kha-thâu-u |
| Shin | kha-phī ⁿ -liâm |
| Achilles tendon | āu-kha-kin |
| Leg | sió-thúi, kha-kut |
| Calf | kha-āu-tó-(jîn) |
| Ankle | kha-bák |
| Foot | kha-pôa ⁿ |
| Plantar | kha-té |
| Heel | kha-āu-te ⁿ |

Useful terms

| | |
|----------------------------------|----------------------------------|
| Schlatter's disease | |
| Dislocation | thút-khū, thút-lûn |
| Fracture | kut-chih, kut-thâu tng--khì |
| Knee soreness | kha-thâu-u sng-thià ⁿ |
| DJD | thè-hòa-sèng koan-chat-iām |
| Ankle strain | óai ⁿ --tiòh |
| Lower back | siám-- tiòh |
| Neck | chōai ⁿ -- tiòh |
| fingers | náu-- tiòh/chek-- tiòh |
| Fall with buttocks to the ground | tng-lap-chē |
| Flat foot | ah-bó kha-tê |
| Corn | ke-á-bák |
| Varicose veins | phû kha-kin, chēng-méh-liû |
| Blackfoot disease | o-kha-pē ⁿ |
| Athlet's foot | Hiang-káng kha (香港腳) |

Pediatric

| | |
|--------------------|--------------------------|
| Milk regurgitation | ek-leng/ni |
| Weaning | tng-leng/ni |
| Diaper rash | jīo-chū-á kauh--tiòh |
| Vaccination | ī-hông-siā |
| Chickenpox | chúi-chu |
| Measles | chhut-môa-á, chhut-phiáh |

| | |
|----------------|---------------------|
| German measles | Tek-kok phiáh (德國癖) |
| Mumps | ti-thâu-pûi |
| Poliomyelitis | sió-jī bâ-pì |
| Diphtheria | pèh-âu |
| Pertussis | pah-jit-sàu |
| Tetanus | phò-siong-hong |
| Bed wetting | chhōa-jiō |
| ??? | chhoah-jiō |
| ??? | kam-chek |
| ??? | phè-á |

Microbiology

| | |
|--------------|----------------------------|
| Inflammation | hoat-iām, hoat-hông |
| Infection | kám-jiám |
| Bacteria | sè-khún, báí-khín |
| Viral | pē ⁿ -tók |
| Parasitic | kià-se ⁿ -thâng |
| Parasite | kià-se ⁿ -thâng |
| Ascaris | bīn-thâng |
| Pinworm | pùn-kháu-thâng |
| Hookworm | chhân-chhu |
| Cellulitis | phang-siū-iām |
| Carbuculosis | phang-siū-eng |

OBSGYN

| | |
|-----------------|---|
| Pregnant | ū-sin |
| Labor | seng-sán, se ⁿ -kiá ⁿ |
| EDC | ī-tēng seng-sán-kî |
| Premature labor | chá-sán |
| Menstruation | gòeh-sūn, gòeh-sū, gòeh-keng |
| Breat feeding | chhī bó-leng/ni |
| Weaning | tng-leng/ni |
| IUD placement | (chú-kiong)chng |
| Endometriosis | lōe-mòh ī-ūi |
| Myoma | chú-kiong liû/bah-liû |
| Cervical cancer | chú-kiong-chhùi gâm |
| Hysterectomy | chú-kiong koah-tiâu/chhiat-tû |

| | |
|----------------------------|---|
| Caesarian section | phoà-pak seng-sán |
| PPH | (sán-āu)hiat-pang, pià ⁿ -hoeh |
| Psychiatry | cheng-sîn-kho |
| ??? | Thô-hoe-siáu |
| Neurosis | Sîn-keng-chit |
| Psychosis | Cheng-sîn-pē ⁿ (Sîn-keng-pē ⁿ) |
| Depression | iu-ut-chèng |
| Pain | |
| Throbbing pain | tiuh-thià ⁿ |
| Burning pain | būn- thià ⁿ |
| Excruciating pain | chhiū ⁿ to teh koah |
| Sharp pain | chhiū ⁿ chiam teh ui/chhák |
| Dull pain | iu-iu-á-thià ⁿ |
| Menorrhagia/Dymenorrhea | thià ⁿ -keng |
| Itermenstrual pain | |
| Hunger pain | (pak-tó/ūi) iau-thià ⁿ |
| Postprandial pain | (pak-tó/ūi) pá-thià ⁿ |
| Prescription orders | |
| QD | 1-jit 1-pái |
| BID | 1-jit 2-pái |
| TID | 1-jit 3-pái |
| QID | 1-jit 4-pái |
| QN | àm-sî |
| AC | p̄ng-chêng |
| PC | p̄ng-āu |
| With meal | hām-p̄ng chiáh |
| HS | beh khùn chìn-chêng |
| AM | chá-khí |
| PM | ê-pơ |
| PRN/prn | pit-iàu ê sî |
| Q I hr/2 hr,,, | múi 1-tiám-cheng |
| Gtts | iōng tiám ê |
| Supp | sng-che (that kha-chhng) |
| Stat/st | chit-má, má-siōng |

Laboratory

WBC

RBC

Platelet

pèh-hoeh-kiû

âng-hoeh-kiû

kian-hoeh-kiû